



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 52

Ngày 30 tháng 08 năm 2024

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

20/08/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 30/2024/QĐ-UBND về việc bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La	3
28/08/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 31/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh viên chức quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La	5

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

08/08/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1595/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình và Nghị định số 76/2023/NĐ-CP ngày 01/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình	19
15/08/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 1668/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Sơn La	26
20/08/2024	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 10/CT-UBND về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	43

23/08/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1739/QĐ-UBND ban hành danh mục Quyết định của UBND tỉnh quy định chi tiết các nội dung giao chính quyền địa phương quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 7	51
27/08/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1775/QĐ-UBND về việc ban hành Quy chế khai thác, sử dụng tài liệu Lưu trữ lịch sử tỉnh Sơn La.	55

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 30/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 20 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 28 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 220/TTr-STC ngày 01 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ một số Quyết định quy phạm pháp luật của UBND tỉnh Sơn La

Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây:

1. Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cá nhân, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Quốc Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 31/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 28 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh viên chức quản lý
trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 83/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 101/2020/NĐ-CP ngày

28 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ; Nghị định số 10/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ quy định về cơ quan thuộc Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 47/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 29/2024/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 597/TTr-SNV ngày 27 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chuẩn chức danh viên chức quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2024 và thay thế Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trong các cơ quan hành chính trực thuộc các sở, ban, ngành, chi cục thuộc sở và UBND cấp huyện; viên chức giữ chức vụ quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Quốc Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Tiêu chuẩn chức danh viên chức quản lý
trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Kèm theo Quyết định số 31/2024/QĐ-UBND ngày 28/8/2024 của UBND tỉnh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về tiêu chuẩn chức danh viên chức quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối với cấp tỉnh

a) Giám đốc, Phó Giám đốc và tương đương (Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng ...) đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh;

b) Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh;

c) Giám đốc, Phó Giám đốc và tương đương (Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng ...) đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành;

d) Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương (Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa...) đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành;

đ) Cấp trưởng, cấp phó đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Chi cục.

2. Đối với cấp huyện

a) Giám đốc, Phó Giám đốc và tương đương (Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng...) đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện;

b) Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương (Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa; Trạm trưởng, Phó Trạm trưởng; Tổ trưởng, Tổ phó...) đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện.

Chương II
TIÊU CHUẨN CHUNG ĐỐI VỚI
CÁC CHỨC DANH VIÊN CHỨC QUẢN LÝ

Điều 3. Về chính trị tư tưởng

1. Trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia, dân tộc và nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu, lý tưởng về độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội và đường lối đổi mới của Đảng.

2. Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên quyết đấu tranh bảo vệ Cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật.

3. Có tinh thần yêu nước, đặt lợi ích của Đảng, của quốc gia, dân tộc, nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân.

4. Chấp hành sự phân công của cơ quan, tổ chức; tuân thủ kỷ luật phát ngôn theo đúng nguyên tắc, quy định của Đảng và pháp luật.

Điều 4. Về đạo đức, lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật

1. Có phẩm chất đạo đức trong sáng, mẫu mực; lối sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị; có tinh thần cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư; không tham nhũng, vụ lợi; không để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi.

2. Có trách nhiệm cao với công việc.

3. Có tinh thần đoàn kết, gương mẫu; có khả năng sử dụng, trọng dụng người có tài năng, hướng dẫn, giúp đỡ đồng chí, đồng nghiệp; quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho viên chức, người lao động.

4. Tích cực đấu tranh ngăn chặn các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, lối sống cơ hội, bè phái, lợi ích nhóm.

5. Tuân thủ và thực hiện nghiêm nguyên tắc tổ chức, kỷ luật, nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình; thực hiện các quy định, nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi công tác; báo cáo đầy đủ, trung thực với cấp trên; cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, khách quan khi có yêu cầu; thực hiện việc kê khai và công khai tài sản, thu nhập theo quy định.

Điều 5. Về năng lực và uy tín

1. Có tư duy đổi mới, phương pháp làm việc khoa học; có năng lực tổng hợp, phân tích và dự báo.

2. Nắm vững các quy định của pháp luật thuộc ngành, lĩnh vực; có khả năng phát hiện hạn chế, bất cập trong thực tiễn và đề xuất giải pháp tháo gỡ.

3. Có năng lực triển khai thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và tổ chức thực hiện quy định của pháp luật.

4. Có khả năng quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung.

5. Có năng lực chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện công tác chuyên môn.

Điều 6. Về sức khỏe, độ tuổi, kinh nghiệm công tác

1. Đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ và chức trách được giao.

2. Bảo đảm tuổi bổ nhiệm; được quy hoạch vào chức vụ, chức danh dự kiến bổ nhiệm hoặc chức vụ, chức danh tương đương trở lên theo quy định này.

Trường hợp đơn vị mới thành lập chưa thực hiện việc phê duyệt quy hoạch thì cấp có thẩm quyền bổ nhiệm theo phân cấp quản lý xem xét, quyết định.

3. Có kinh nghiệm thực tiễn, thời gian công tác phù hợp

a) Trường hợp bổ nhiệm từ nguồn nhân sự tại chỗ

Trường hợp đơn vị đang công tác có đơn vị cấu thành: Bảo đảm đã kinh qua chức vụ, chức danh quản lý của đơn vị cấu thành; thời gian giữ chức vụ, chức danh đang đảm nhiệm hoặc chức vụ, chức danh tương đương liền kề với chức vụ, chức danh dự kiến bổ nhiệm tối thiểu là 02 năm (24 tháng), nếu không liên tục thì được cộng dồn (chỉ cộng dồn đối với thời gian giữ chức vụ, chức danh tương đương);

Trường hợp đơn vị đang công tác không có đơn vị cấu thành: Bảo đảm thời gian công tác liên tục trong ngành, lĩnh vực tương ứng với từng chức vụ, chức danh cụ thể theo Quy định này.

b) Trường hợp bổ nhiệm nhân sự từ nguồn bên ngoài

Trường hợp đơn vị đang công tác không có đơn vị cấu thành: Bảo đảm thời gian công tác liên tục trong ngành, lĩnh vực tương ứng với từng chức vụ, chức danh cụ thể theo Quy định này;

Trường hợp đơn vị đang công tác có đơn vị cấu thành và dự kiến bổ nhiệm tại đơn vị không có đơn vị cấu thành: Bảo đảm thời gian giữ chức vụ, chức danh tương đương liền kề với chức vụ, chức danh dự kiến bổ nhiệm theo quy định tại điểm a khoản này;

Trường hợp đơn vị đang công tác có đơn vị cấu thành và dự kiến bổ nhiệm tại đơn vị có đơn vị cấu thành: Bảo đảm thời gian giữ chức vụ, chức danh tương đương liền kề với chức vụ, chức danh dự kiến bổ nhiệm theo quy định tại điểm a khoản này hoặc bảo đảm thời gian công tác liên tục trong ngành, lĩnh vực tương ứng với từng chức vụ, chức danh cụ thể theo Quy định này.

c) Trường hợp trước khi bổ nhiệm đã có thời gian giữ chức vụ, chức danh được xác định là chức vụ, chức danh bằng, tương đương hoặc cao hơn chức vụ, chức danh dự kiến bổ nhiệm thì thời gian đó được tính vào thời gian giữ chức vụ, chức danh tương đương để cộng dồn; không áp dụng đối với trường hợp bị cách chức, giáng chức.

Trường hợp bổ nhiệm lần đầu tại đơn vị có đơn vị cấu thành mà trước đó đã có thời gian công tác tại đơn vị cấu thành thì thời gian công tác tại đơn vị cấu thành được tính vào thời gian công tác liên tục trong ngành, lĩnh vực, bảo đảm

tổng thời gian công tác không thấp hơn tổng thời gian tối thiểu giữ chức các chức vụ, chức danh dưới chức vụ, chức danh dự kiến bổ nhiệm;

Trường hợp đặc biệt (về độ tuổi, quy hoạch, thời gian đảm nhiệm chức vụ) do cấp có thẩm quyền bổ nhiệm theo phân cấp quản lý xem xét, quyết định.

4. Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ, không đang trong thời hạn xử lý kỷ luật, đang bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật.

5. Viên chức bị kỷ luật trong thời gian giữ chức vụ thì không bổ nhiệm, giới thiệu ứng cử vào chức vụ cao hơn trong thời hạn theo quy định của Đảng và của pháp luật.

Điều 7. Về trình độ

1. Về trình độ chuyên môn

a) Tốt nghiệp đại học trở lên phù hợp với ngành, lĩnh vực công tác theo quy định của cấp có thẩm quyền, đang giữ chức danh nghề nghiệp hạng III hoặc tương đương trở lên. Trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định trình độ cao hơn thì thực hiện theo pháp luật chuyên ngành.

b) Đối với Phó Hiệu trưởng trường mầm non tốt nghiệp trình độ từ cao đẳng trở lên; Phó Trạm trưởng Trạm Y tế cấp xã có trình độ từ Trung cấp trở lên (đang giữ chức danh nghề nghiệp tương ứng với trình độ đào tạo).

2. Về lý luận chính trị

a) Có bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị trở lên hoặc có giấy xác nhận tương đương trình độ trung cấp lý luận chính trị của cơ quan có thẩm quyền: Áp dụng đối với các chức vụ, chức danh tại điểm a điểm b điểm c khoản 1; điểm a khoản 2 Điều 2 Quy định này.

b) Có bằng tốt nghiệp sơ cấp lý luận chính trị trở lên hoặc có giấy xác nhận tương đương trình độ sơ cấp lý luận chính trị của cơ quan có thẩm quyền đối với các chức vụ, chức danh còn lại tại điểm d điểm đ khoản 1; điểm b khoản 2 Điều 2 Quy định này.

3. Có trình độ ngoại ngữ phù hợp với vị trí việc làm viên chức quản lý theo quy định của bộ, ngành, địa phương nơi công tác hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với trường hợp vị trí việc làm liên quan trực tiếp đến người dân tộc thiểu số hoặc vị trí việc làm công tác tại vùng dân tộc thiểu số. Việc xác định trình độ ngoại ngữ và các trường hợp có văn bằng, chứng chỉ được xác định tương đương thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Một số trường hợp đặc thù áp dụng tiêu chuẩn chức danh khi bổ nhiệm

1. Trường hợp bổ nhiệm nhân sự từ nguồn bên ngoài thì không nhất thiết phải bảo đảm tiêu chuẩn đã kinh qua vị trí chức vụ, chức danh quản lý ở vị trí cấp dưới trực tiếp tại đơn vị dự kiến bổ nhiệm.

2. Trường hợp đang công tác trong cơ quan, tổ chức khác trong hệ thống chính trị được điều động, bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh viên chức quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập thì phải đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Quy định này nhưng không phải đáp ứng ngay tiêu chuẩn về chứng chỉ bồi dưỡng hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định của chức vụ, chức danh dự kiến bổ nhiệm. Đối với các trường hợp này phải hoàn thiện tiêu chuẩn trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày có quyết định bổ nhiệm. Nếu sau 12 tháng kể từ ngày Quyết định bổ nhiệm viên chức có hiệu lực mà không hoàn thiện tiêu chuẩn theo quy định, thì cấp có thẩm quyền xem xét, thu hồi quyết định bổ nhiệm và bố trí công việc chuyên môn phù hợp.

3. Trường hợp cùng một đối tượng viên chức quản lý mà quy định tiêu chuẩn của Ban Thường vụ Tỉnh ủy cao hơn Quy định này thì thực hiện theo quy định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định cụ thể thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

4. Đối với chức danh viên chức quản lý không được quy định tại Quy định này thì được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Chương III

TIÊU CHUẨN CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁC CHỨC DANH VIÊN CHỨC QUẢN LÝ

Mục 1

TIÊU CHUẨN CỤ THỂ ĐỐI VỚI VIÊN CHỨC QUẢN LÝ THUỘC CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CẤP TỈNH

Điều 9. Tiêu chuẩn chức danh Giám đốc và tương đương đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh

1. Giám đốc và tương đương đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh là người đứng đầu đơn vị, có nhiệm vụ quản lý đối với lĩnh vực, chuyên ngành được giao; chịu trách nhiệm trước Tỉnh ủy, UBND tỉnh và trước pháp luật về chức trách, nhiệm vụ được giao.

2. Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quy định này và các quy định sau:

a) Nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước, nhất là trong lĩnh vực công tác đảm nhận;

b) Có hiểu biết cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, của tỉnh, về công tác xây dựng Đảng, công tác vận động quần chúng;

c) Có kiến thức chuyên môn sâu, phù hợp với lĩnh vực được phân công, phụ trách; có khả năng phân tích, tổng hợp, đề xuất được kế hoạch, biện pháp thúc đẩy sự phát triển đơn vị;

d) Đang giữ chức vụ Phó Giám đốc đơn vị sự nghiệp và tương đương hoặc chức vụ, chức danh tương đương theo quy định của cấp có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ.

Điều 10. Tiêu chuẩn chức danh Phó Giám đốc và tương đương đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh

1. Phó Giám đốc và tương đương đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh là cấp phó của Giám đốc, có nhiệm vụ quản lý đối với lĩnh vực, chuyên ngành được giao; chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về chức trách, nhiệm vụ được giao.

2. Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quy định này và các quy định sau:

a) Nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước, nhất là trong lĩnh vực công tác đảm nhận;

b) Có hiểu biết cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, của tỉnh về công tác xây dựng Đảng, công tác vận động quần chúng;

c) Có kiến thức chuyên môn sâu, phù hợp với lĩnh vực được phân công, phụ trách; có khả năng phân tích, tổng hợp, đề xuất được kế hoạch, biện pháp thúc đẩy sự phát triển đơn vị;

d) Đang giữ chức vụ Trưởng phòng và tương đương đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh hoặc chức vụ, chức danh tương đương theo quy định của cấp có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ. Trường hợp đơn vị đang công tác không có đơn vị cấu thành thì phải có thời gian công tác liên tục trong ngành, lĩnh vực từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc).

Điều 11. Tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh

1. Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh là người đứng đầu cấp phòng, có nhiệm vụ quản lý đối với lĩnh vực, chuyên ngành được giao; chịu trách nhiệm trước Giám đốc, Phó Giám đốc đơn vị sự nghiệp và trước pháp luật về chức trách, nhiệm vụ được giao.

2. Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quy định này và các quy định sau:

a) Thành thạo chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực nghiên cứu triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao; đề xuất kế hoạch, biện pháp công tác trong phạm vi được phân công;

b) Có năng lực tổ chức, điều hành và đoàn kết viên chức, người lao động trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

c) Đang giữ chức Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh hoặc chức vụ, chức danh tương đương theo quy định của cấp có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ.

Điều 12. Tiêu chuẩn chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh

1. Phó Trưởng phòng và tương đương đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh là cấp phó của Trưởng phòng, giúp Trưởng phòng thực hiện nhiệm vụ và chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng, Ban Giám đốc đơn vị và trước pháp luật về mọi hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quy định này và các quy định sau:

a) Thành thạo chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao;

b) Có năng lực tổ chức, điều hành và đoàn kết viên chức, người lao động trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

c) Có ít nhất 03 năm (đủ 36 tháng) kinh nghiệm trong ngành, lĩnh vực công tác (không kể thời gian tập sự, thử việc).

Điều 13. Tiêu chuẩn chức danh Giám đốc và tương đương đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành

1. Giám đốc và tương đương đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành là người đứng đầu đơn vị, có nhiệm vụ quản lý đối với lĩnh vực, chuyên ngành được giao; chịu trách nhiệm trước Giám đốc sở, ngành quản lý và trước pháp luật về thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao.

2. Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quy định này và các quy định sau:

a) Nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước, nhất là trong lĩnh vực công tác đảm nhận;

b) Thành thạo chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực nghiên cứu triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao; đề xuất kế hoạch, biện pháp công tác trong phạm vi được phân công;

c) Có năng lực tổ chức, điều hành và đoàn kết viên chức, người lao động trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

d) Đang giữ chức vụ Phó Giám đốc và tương đương đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở, ban, ngành hoặc chức vụ, chức danh tương đương theo quy định của cấp có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ.

Điều 14. Tiêu chuẩn chức danh Phó Giám đốc đơn vị sự nghiệp công lập và tương đương thuộc sở, ban, ngành tỉnh

1. Phó Giám đốc và tương đương đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành là cấp phó của người đứng đầu đơn vị, có trách nhiệm giúp người đứng đầu thực hiện nhiệm vụ, chịu trách nhiệm trước người đứng đầu đơn vị và trước pháp luật về mọi hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quy định này và các quy định sau:

a) Nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước, nhất là trong lĩnh vực công tác đảm nhận;

b) Thành thạo chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực nghiên cứu triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao; đề xuất kế hoạch, biện pháp công tác trong phạm vi được phân công;

c) Có năng lực tổ chức, điều hành và đoàn kết viên chức, người lao động trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

d) Đang giữ chức Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành hoặc chức vụ, chức danh tương đương theo quy định của cấp có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ. Trường hợp đơn vị đang công tác không có đơn vị cấu thành thì phải có thời gian công tác liên tục trong ngành, lĩnh vực từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc).

Điều 15. Tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành

1. Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành là người đứng đầu cấp phòng, có nhiệm vụ quản lý đối với lĩnh vực, chuyên ngành được giao; chịu trách nhiệm trước Giám đốc, Phó Giám đốc đơn vị sự nghiệp và trước pháp luật về chức trách, nhiệm vụ được giao.

2. Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quy định này và các quy định sau:

a) Thành thạo chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực nghiên cứu triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao; đề xuất kế hoạch, biện pháp công tác trong phạm vi được phân công;

b) Có năng lực tổ chức, điều hành và đoàn kết viên chức, người lao động trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

c) Đang giữ chức Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành hoặc chức vụ, chức danh tương đương theo quy định của cấp có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ.

Điều 16. Tiêu chuẩn chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành

1. Phó Trưởng phòng và tương đương đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành là cấp phó của Trưởng phòng, giúp Trưởng phòng thực hiện nhiệm vụ và chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng, Ban Giám đốc đơn vị và trước pháp luật về mọi hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quy định này và các quy định sau:

a) Thành thạo chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao;

b) Có năng lực tổ chức, điều hành và đoàn kết viên chức, người lao động trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

c) Có ít nhất 02 năm (đủ 24 tháng) kinh nghiệm trong ngành, lĩnh vực công tác (không kể thời gian tập sự, thử việc).

Điều 17. Tiêu chuẩn chức danh Giám đốc và tương đương đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Chi cục

1. Giám đốc và tương đương đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Chi cục là người đứng đầu đơn vị, có nhiệm vụ quản lý đối với lĩnh vực, chuyên ngành được giao; chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng và trước pháp luật về chức trách, nhiệm vụ được giao.

2. Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quy định này và các quy định sau:

a) Nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước, nhất là trong lĩnh vực công tác đảm nhận;

b) Có hiểu biết cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, của tỉnh về công tác xây dựng Đảng, công tác vận động quần chúng;

c) Có kiến thức chuyên môn sâu, phù hợp với lĩnh vực được phân công, phụ trách; có khả năng phân tích, tổng hợp, đề xuất được kế hoạch, biện pháp thúc đẩy sự phát triển đơn vị;

d) Đang giữ chức Phó Giám đốc và tương đương đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Chi cục.

Điều 18. Tiêu chuẩn chức danh Phó Giám đốc và tương đương đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Chi cục

1. Phó Giám đốc và tương đương đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Chi cục là cấp phó người đứng đầu đơn vị, có nhiệm vụ quản lý đối với lĩnh vực, chuyên ngành được giao; có nhiệm vụ quản lý đối với lĩnh vực, chuyên ngành được giao; chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về chức trách, nhiệm vụ được giao.

2. Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quy định này và các quy định sau:

a) Nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước, nhất là trong lĩnh vực công tác đảm nhận;

b) Có hiểu biết cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, của tỉnh về công tác xây dựng Đảng, công tác vận động quần chúng;

c) Có kiến thức chuyên môn sâu, phù hợp với lĩnh vực được phân công, phụ trách; có khả năng phân tích, tổng hợp, đề xuất được kế hoạch, biện pháp thúc đẩy sự phát triển đơn vị;

d) Có ít nhất 02 năm (đủ 24 tháng) kinh nghiệm trong ngành, lĩnh vực công tác (không kể thời gian tập sự, thử việc).

Mục 2

TIÊU CHUẨN CỤ THỂ ĐỐI VỚI VIÊN CHỨC QUẢN LÝ THUỘC CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CẤP HUYỆN

Điều 19. Tiêu chuẩn chức danh Giám đốc và tương đương đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện

1. Giám đốc và tương đương đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện là người đứng đầu đơn vị, có nhiệm vụ quản lý đối với lĩnh vực, chuyên ngành được giao; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND cấp huyện và trước pháp luật về chức trách, nhiệm vụ được giao.

2. Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quy định này và các quy định sau:

a) Nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước, nhất là trong lĩnh vực công tác đảm nhận;

b) Có hiểu biết cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, của tỉnh, của huyện về công tác xây dựng Đảng, công tác vận động quần chúng;

c) Có kiến thức chuyên môn sâu, phù hợp với lĩnh vực được phân công, phụ trách; có khả năng phân tích, tổng hợp, đề xuất được kế hoạch, biện pháp thúc đẩy sự phát triển đơn vị;

d) Đang giữ chức Phó Giám đốc và tương đương đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện.

Điều 20. Tiêu chuẩn chức danh Phó Giám đốc và tương đương đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện

1. Phó Giám đốc và tương đương đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện là cấp phó người đứng đầu đơn vị, có nhiệm vụ quản lý đối với lĩnh vực, chuyên ngành được giao; có nhiệm vụ quản lý đối với lĩnh vực, chuyên ngành được giao; chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về chức trách, nhiệm vụ được giao.

2. Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quy định này và các quy định sau:

a) Nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước, nhất là trong lĩnh vực công tác đảm nhận;

b) Có hiểu biết cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, của tỉnh, của huyện về công tác xây dựng Đảng, công tác vận động quần chúng;

c) Có kiến thức chuyên môn sâu, phù hợp với lĩnh vực được phân công, phụ trách; có khả năng phân tích, tổng hợp, đề xuất được kế hoạch, biện pháp thúc đẩy sự phát triển đơn vị;

d) Đang giữ chức vụ Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện hoặc chức vụ, chức danh tương đương theo quy định của cấp có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ. Trường hợp đơn vị đang công tác không có đơn vị cấu thành thì phải có thời gian công tác liên tục trong ngành, lĩnh vực từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc).

Điều 21. Tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện

1. Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện là người đứng đầu cấp phòng, có nhiệm vụ quản lý đối với lĩnh vực, chuyên ngành được giao; chịu trách nhiệm trước Giám đốc, Phó Giám đốc đơn vị sự nghiệp và trước pháp luật về chức trách, nhiệm vụ được giao.

2. Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quy định này và các quy định sau:

a) Thành thạo chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực nghiên cứu triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao; đề xuất kế hoạch, biện pháp công tác trong phạm vi được phân công;

b) Có năng lực tổ chức, điều hành và đoàn kết viên chức, người lao động trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

c) Đang giữ chức Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện.

Điều 22. Tiêu chuẩn chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện

1. Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện là cấp phó của Trưởng phòng, giúp Trưởng phòng thực hiện nhiệm vụ và chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng, Ban Giám đốc đơn vị và trước pháp luật về mọi hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quy định này và các quy định sau:

a) Thành thạo chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao;

b) Có năng lực tổ chức, điều hành và đoàn kết viên chức, người lao động trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

c) Có ít nhất 02 năm (đủ 24 tháng) kinh nghiệm trong ngành, lĩnh vực công tác.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện Quy định này.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm giúp Chủ tịch UBND tỉnh theo dõi, kiểm tra các cơ quan, đơn vị thực hiện Quy định này.

3. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm rà soát Đề án xác định vị trí việc làm để trình cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh phù hợp với Quy định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1595/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 08 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình và Nghị định số 76/2023/NĐ-CP ngày 01/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phòng, chống bạo lực gia đình ngày 14 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 76/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình;

Căn cứ Quyết định số 1478/QĐ-BVHTTDL ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình;

Theo đề nghị của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 191/TTr-SVHTT&DL ngày 02 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thi hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình và Nghị định số 76/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình.

Điều 2. Giao Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Tráng Thị Xuân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Triển khai thi hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình và Nghị định số 76/2023/NĐ-CP ngày 01/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình

(Kèm theo Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 08/8/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình. Triển khai thi hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 và Nghị định số 76/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình bảo đảm kịp thời, đồng bộ, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả.

Từ đó nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống bạo lực gia đình, tạo chuyển biến về nhận thức và hành động của các cấp, các ngành và Nhân dân để từng bước giảm thiểu bạo lực gia đình, hướng tới xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc và văn minh.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả và tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác phòng, chống bạo lực gia đình.

2. Yêu cầu

- Xác định cụ thể các nội dung, công việc, phân công rõ trách nhiệm, đảm bảo sự thống nhất, nghiêm túc, hiệu quả trong tổ chức triển khai thi hành Luật và Nghị định tại các cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Cụ thể hóa các nội dung quy định tại Nghị định số 76/2023/NĐ-CP đảm bảo thống nhất, đồng bộ và hiệu quả nhằm phòng ngừa, ngăn chặn, bảo vệ, hỗ trợ, xử lý vi phạm trong phòng, chống bạo lực gia đình; điều kiện bảo đảm phòng, chống bạo lực gia đình; quản lý Nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân trong phòng, chống bạo lực gia đình.

II. NỘI DUNG

1. Tuyên truyền, phổ biến nội dung của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 và Nghị định số 76/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình

a) Đăng tải, phổ biến, đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền như: Tuyên truyền qua các phương tiện truyền thông đại chúng; thông qua các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, hội thi tìm hiểu Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, sinh hoạt,

nói huyện chuyên đề, tư vấn, giáo dục, hỗ trợ chuyển đổi hành vi về bạo lực gia đình; đăng tải, cập nhật toàn văn nội dung văn bản Luật và Nghị định trên Cổng/Trang Thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị, địa phương... và các hình thức phù hợp khác

- Đơn vị chủ trì: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Đơn vị phối hợp: Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Sơn La, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh.

- Thời gian thực hiện: Hàng năm.

b) Biên soạn, phát hành tài liệu tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 và Nghị định số 76/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ

- Đơn vị chủ trì: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Đơn vị phối hợp: Các sở, ban, ngành.

- Thời gian thực hiện: Hàng năm.

2. Xây dựng, củng cố, duy trì hoạt động các mô hình phòng, chống bạo lực gia đình. Từ đó giúp phát hiện, tiếp nhận tin báo, xử lý thông tin kịp thời; tư vấn, hỗ trợ các biện pháp hỗ trợ và bảo vệ nạn nhân bạo lực gia đình

a) Cấp tỉnh

- Đơn vị chủ trì: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Đơn vị phối hợp: Các sở, ban, ngành liên quan.

- Thời gian thực hiện: Hàng năm.

b) Cấp huyện

- Đơn vị chủ trì: UBND các huyện, thành phố.

- Đơn vị thực hiện: Phòng Văn hóa và Thông tin các huyện, thành phố; các phòng, ban liên quan; UBND các xã, phường, thị trấn.

- Thời gian thực hiện: Hàng năm.

3. Thực hiện rà soát, tham mưu ban hành các văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện chính sách, pháp luật, kế hoạch về phòng, chống bạo lực gia đình, đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình và điều kiện thực tiễn của địa phương

- Đơn vị chủ trì: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Đơn vị phối hợp: Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố.

- Thời gian thực hiện: Hàng năm.

4. Nâng cao chất lượng đội ngũ

5. Tăng cường hoạt động phối hợp giữa các sở, ban, ngành, địa phương trong triển khai, tổ chức thực hiện Luật và Nghị định đảm bảo chặt chẽ, thường xuyên, hiệu quả

a) Cấp tỉnh

- Đơn vị chủ trì: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
- Đơn vị phối hợp: Các sở, ban, ngành liên quan.
- Thời gian thực hiện: Hàng năm.

b) Cấp huyện

- Đơn vị chủ trì: UBND các huyện, thành phố.
- Đơn vị thực hiện: Phòng Văn hóa và Thông tin các huyện, thành phố; các phòng, ban liên quan; UBND các xã, phường, thị trấn.
- Thời gian thực hiện: Hàng năm.

6. Tổ chức kiểm tra, báo cáo kết quả triển khai thi hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 và Nghị định số 76/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ

Thường xuyên tổ chức kiểm tra, đánh giá công tác triển khai thi hành Luật và Nghị định (có thể lồng ghép trong nội dung kiểm tra, thanh tra, báo cáo đánh giá có liên quan của các cơ quan, đơn vị, địa phương) nhằm đảm bảo việc thực hiện pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình được thường xuyên, liên tục, đúng quy định; tháo gỡ những vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện; đề ra các giải pháp, phương hướng thực hiện nhiệm vụ trong thời gian kế tiếp.

- Cấp tỉnh

- + Đơn vị chủ trì: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
- + Đơn vị phối hợp: Các sở, ban, ngành liên quan.
- + Thời gian thực hiện: Hàng năm.

- Cấp huyện

- + Đơn vị chủ trì: UBND các huyện, thành phố.
- + Đơn vị thực hiện: Phòng Văn hóa và Thông tin các huyện, thành phố; Các phòng, ban liên quan; UBND các xã, phường, thị trấn.
- + Thời gian thực hiện: Hàng năm.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Hàng năm, căn cứ nội dung Kế hoạch và chức năng, nhiệm vụ được giao, các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện, tham mưu trình cấp có thẩm quyền bố trí theo khả năng ngân sách địa phương, hoặc lồng ghép trong các chương trình, nhiệm vụ đề án, dự án khác có liên quan của đơn vị và các nguồn vốn khác (nếu có) để thực hiện.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Tham mưu UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của Kế hoạch; Theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ theo quy định tại Luật, Nghị định và Kế hoạch này ở các cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Phối hợp với UBND các huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan hướng dẫn, thực hiện xây dựng và nâng cao hiệu quả hoạt động của mô hình phòng, chống bạo lực gia đình tại cơ sở. Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng đội ngũ cán bộ làm công tác gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình các cấp.

- Xây dựng và triển khai thực hiện các kế hoạch, chương trình thông tin, truyền thông, tuyên truyền về phòng, chống bạo lực gia đình, giáo dục đạo đức lối sống trong gia đình, các tiêu chí ứng xử trong gia đình.

- Thực hiện công tác thống kê và quản lý cơ sở dữ liệu về phòng, chống bạo lực gia đình. Tổng kết kinh nghiệm, nhân rộng mô hình phòng, chống bạo lực gia đình. Kịp thời biểu dương, khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp thẩm quyền biểu dương, khen thưởng tập thể, cá nhân trong phòng, chống bạo lực gia đình.

- Tham mưu đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch; phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức sơ, tổng kết việc triển khai thực hiện Kế hoạch này theo từng giai đoạn.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chỉ đạo việc lồng ghép nội dung phòng, chống bạo lực gia đình, triển khai thi hành Luật và Nghị định vào chương trình, kế hoạch về bình đẳng giới, bảo vệ trẻ em, người cao tuổi trong môi trường gia đình.

- Chỉ đạo việc tiếp nhận, trợ giúp người bị bạo lực gia đình tại cơ sở trợ giúp xã hội; chỉ đạo cơ sở trợ giúp xã hội thực hiện thống kê, báo cáo các trường hợp người bị bạo lực gia đình được tiếp nhận và trợ giúp tại cơ sở trợ giúp xã hội; lồng ghép việc tiếp nhận, xử lý tin báo, tố giác hành vi bạo lực gia đình với trẻ em trong hoạt động của Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em (căn cứ theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

3. Sở Y tế

Chỉ đạo các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện việc tiếp nhận, chăm sóc y tế, tư vấn sức khỏe cho người bị bạo lực gia đình theo quy định; bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho nhân viên y tế thực hiện tư vấn, chăm sóc, điều trị người bị bạo lực gia đình; phối hợp Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tập huấn, hướng dẫn cộng tác viên dân số thực hiện thống kê, báo cáo các trường hợp bệnh nhân là người bị bạo lực gia đình.

4. Sở Tài chính

Hàng năm, căn cứ nội dung Kế hoạch và chức năng, nhiệm vụ được giao, các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện, tham mưu trình cấp có thẩm quyền bố trí theo khả năng ngân sách địa phương, hoặc lồng ghép trong các chương trình, nhiệm vụ đề án, dự án khác có liên quan của đơn vị và các nguồn vốn khác (nếu có) để thực hiện.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chỉ đạo lồng ghép kiến thức giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình vào chương trình giáo dục, đào tạo phù hợp với yêu cầu của từng ngành học, cấp học.

6. Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về định hướng, cung cấp thông tin cho các cơ quan báo chí trên địa bàn thành phố thực hiện các chương trình, kế hoạch, xây dựng chuyên trang, chuyên mục tuyên truyền về các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phòng, chống bạo lực gia đình.

7. Sở Tư pháp

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng tài liệu, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho hòa giải viên, người thực hiện trợ giúp pháp lý về phòng, chống bạo lực gia đình; Chỉ đạo Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tham gia trợ giúp pháp lý, thực hiện báo cáo, thống kê trường hợp người bị bạo lực gia đình có khó khăn về tài chính được trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý.

8. Công an tỉnh

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về bạo lực gia đình; bảo vệ quyền và lợi ích của người bị bạo lực gia đình; giáo dục, xử lý người có hành vi bạo lực gia đình theo quy định. Thực hiện thống kê, báo cáo về phòng, chống bạo lực gia đình thuộc trách nhiệm quản lý.

9. Báo Sơn La, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh

Tiếp tục duy trì, phát triển hoặc xây dựng mới các chuyên trang/chuyên mục phát sóng, đăng bài định kỳ tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình và các hoạt động nổi bật của địa phương về công tác phòng, chống bạo lực gia đình trên các phương tiện truyền thông.

10. Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh

Chủ trì, phối hợp tổ chức cơ sở trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình thuộc phạm vi quản lý; Phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để bảo vệ, hỗ trợ người bị bạo lực gia đình là phụ nữ và trẻ em. Tổ chức hoạt động

hỗ trợ tạo việc làm hoặc hỗ trợ khác cho người bị bạo lực gia đình. Phối hợp tổng hợp, báo cáo thống kê về phụ nữ, trẻ em bị bạo lực gia đình và hỗ trợ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch báo cáo, thống kê số liệu liên quan đến công tác phòng, chống bạo lực gia đình.

11. Các sở, ban, ngành của tỉnh

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạo, hướng dẫn việc triển khai thực hiện Kế hoạch này phù hợp với lĩnh vực được giao quản lý.

12. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thi hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình và Nghị định số 76/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn quản lý phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương.

- Chỉ đạo thực hiện việc phổ biến, tuyên truyền chính sách, pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình. Bố trí kinh phí, nhân lực đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ phòng, chống bạo lực gia đình theo quy định của Luật và Nghị định.

- Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan có liên quan hướng dẫn, thực hiện xây dựng và nâng cao hiệu quả hoạt động của mô hình phòng, chống bạo lực gia đình tại cơ sở.

- Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, thanh tra và chỉ đạo xử lý nghiêm, kịp thời các vi phạm trong thực hiện pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn quản lý

13. Chế độ báo cáo

Hàng năm, các sở, ban, ngành, đoàn thể và UBND các huyện, thành phố báo cáo kết quả việc thực hiện Kế hoạch này về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch lồng ghép trong báo cáo kết quả công tác gia đình hàng năm để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định.

Trên đây là Kế hoạch triển khai thi hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình và Nghị định số 76/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình. Đề nghị các sở, ban, ngành, đoàn thể, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1668/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 15 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý người nước ngoài
nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài
tại Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của
Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam
ngày 25 tháng 11 năm 2019; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất
cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh,
cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 24 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 75/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật
Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.*

*Căn cứ Nghị định số 64/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2015 của Chính
phủ quy định cơ chế phối hợp giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND tỉnh, thành
phố trực thuộc Trung ương trong công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá
cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 309/TTr-CAT-
QLXNC ngày 09 tháng 8 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong công tác quản lý người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh về ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Phối hợp trong công tác quản lý người nước ngoài nhập cảnh,
xuất cảnh, quá cảnh, cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Sơn La**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung, hình thức và trách nhiệm phối hợp trong công tác quản lý Nhà nước đối với người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thành phố; các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc mời, bảo lãnh người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Tuân thủ các quy định pháp luật Việt Nam về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản có liên quan.
2. Đảm bảo chủ động, thường xuyên, chặt chẽ, kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú, hoạt động tại tỉnh Sơn La theo đúng quy định của pháp luật.
3. Đảm bảo chỉ đạo, điều hành tập trung, thống nhất, không chồng chéo, thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị liên quan theo quy định của pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hoàn thành nhiệm vụ được giao nhưng không ảnh hưởng đến nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động của các cơ quan, đơn vị.

Điều 4. Hình thức phối hợp

1. Trao đổi ý kiến trực tiếp hoặc cung cấp thông tin bằng văn bản theo yêu cầu của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp.
2. Thông qua các cuộc họp liên ngành định kỳ, đột xuất.
3. Thông qua các Hội nghị sơ kết, tổng kết.

4. Thông qua việc thanh tra, kiểm tra của các đoàn công tác liên ngành.
5. Thông qua quy chế phối hợp giữa các ngành chức năng.
6. Các hình thức khác.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố tham mưu với chính quyền địa phương cấp tỉnh xây dựng, ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung liên quan đến công tác quản lý người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú và hoạt động trên địa bàn tỉnh.

Điều 6. Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý cư trú, hoạt động của người nước ngoài

1. Công an tỉnh thường xuyên tuyên truyền, trao đổi, hướng dẫn các sở, ban, ngành, đơn vị, UBND cấp huyện tổ chức, triển khai thực hiện các văn bản pháp luật về cư trú, hoạt động của người nước ngoài; đẩy mạnh công tác phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị, UBND cấp huyện trong tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về cư trú, hoạt động của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

2. Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về cư trú, hoạt động của người nước ngoài trong nội bộ đơn vị và cho các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan; phối hợp tổ chức tập huấn pháp luật về quản lý cư trú, hoạt động của người nước ngoài.

Điều 7. Về quản lý đón tiếp các đoàn nước ngoài đến thăm và làm việc tại tỉnh

1. Sở Ngoại vụ

a) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan tiếp nhận thông tin, xem xét thành phần, mục đích, tính chất, hình thức, thời gian hoạt động của các đoàn nước ngoài đến tỉnh để kịp thời tham mưu với Tỉnh ủy, UBND tỉnh quyết định cho phép đoàn vào hoạt động; xây dựng chương trình đón tiếp, làm việc với đoàn và báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức đón tiếp và quản lý các đoàn nước ngoài, khách quốc tế đến thăm và làm việc tại tỉnh theo chương trình đón tiếp đã được phê duyệt theo thẩm quyền.

c) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan nắm tình hình, kịp thời trao đổi, thông báo cho các cơ quan chức năng trong việc xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật Việt Nam.

2. Công an tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Ngoại vụ tham mưu với Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh các vấn đề liên quan công tác xét duyệt nhân sự, đảm bảo an ninh, trật tự, trong việc chấp thuận cho đoàn nước ngoài đến thăm và làm việc tại tỉnh (*trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ do cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước mời, bảo lãnh cung cấp*); phối hợp với các đơn vị liên quan trong xử lý các tình huống đột xuất khi có yêu cầu.

b) Triển khai công tác đảm bảo an ninh, trật tự cho các đoàn nước ngoài trong quá trình thăm và làm việc tại tỉnh; kịp thời phát hiện, xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về xuất nhập cảnh trên địa bàn tỉnh.

c) Xét cấp thị thực; thẻ tạm trú; gia hạn tạm trú và cấp giấy phép vào khu vực cấm, khu vực biên giới cho người nước ngoài theo quy định của pháp luật.

3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong nước

a) Trước khi mời, bảo lãnh các cá nhân, các tổ chức nước ngoài, các đoàn khách quốc tế đến thăm, làm việc tại tỉnh Sơn La phải xin ý kiến chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền và có trách nhiệm cung cấp các thông tin về cá nhân, tổ chức, đoàn nước ngoài cho cơ quan có thẩm quyền trước 05 ngày làm việc kể từ ngày dự kiến thời gian đến thăm quan, làm việc. Thực hiện nghiêm quyền, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh người nước ngoài theo quy định tại Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

b) Tổ chức tiếp đón, quản lý các đoàn nước ngoài, đoàn khách quốc tế đến thăm và làm việc tại tỉnh Sơn La theo quy định của pháp luật và chương trình tiếp đón đã được phê duyệt.

c) Thực hiện đúng chương trình, nội dung, thời gian, địa điểm đăng ký đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

d) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về bảo vệ bí mật Nhà nước trong quá trình tiếp xúc, trao đổi, cung cấp thông tin cho cá nhân, tổ chức nước ngoài; kịp thời trao đổi, cung cấp cho lực lượng Công an những thông tin, tài liệu liên quan đến cư trú, hoạt động của người nước ngoài.

e) Kết thúc mỗi đợt làm việc với cá nhân, tổ chức nước ngoài, không quá 05 ngày làm việc các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phải báo cáo bằng văn bản gửi UBND tỉnh (*qua Công an tỉnh, Sở Ngoại vụ*) về kết quả làm việc và những vấn đề liên quan khác để tổng hợp chung.

f) Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài có chương trình làm việc tại khu vực cấm, khu vực biên giới thì đơn vị được giao chủ trì, hướng dẫn, đón tiếp và làm việc phải có trách nhiệm liên hệ với Công an tỉnh (*qua Phòng Quản lý xuất nhập cảnh*) làm thủ tục xin cấp phép vào khu vực cấm, khu vực biên giới cho người nước ngoài. Đồng thời phải thông báo cho Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh biết trước ít nhất 24 giờ.

Điều 8. Về quản lý lao động là người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh**1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu với UBND tỉnh trong công tác quản lý lao động người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh; là đầu mối trong việc thiết lập, củng cố và duy trì các mối quan hệ với các sở, ngành, địa phương, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong việc quản lý lao động người nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tổ chức tập huấn, tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật Việt Nam về lĩnh vực quản lý lao động nước ngoài và hướng dẫn trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp giấy phép lao động, cấp lại giấy phép lao động, xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho các doanh nghiệp, tổ chức, nhà thầu, chủ đầu tư và người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

c) Tiếp nhận, tổng hợp, thẩm định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài, thông báo bằng văn bản về từng vị trí công việc được sử dụng người lao động nước ngoài cho người có nhu cầu sử dụng lao động.

d) Tiếp nhận hồ sơ và thực hiện cấp giấy phép lao động, cấp lại giấy phép lao động, xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài vào làm việc tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về quản lý lao động người nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam.

e) Lưu trữ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động, cấp lại giấy phép lao động và hồ sơ đề nghị xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

f) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam về quản lý người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan có liên quan kiểm tra đối với người lao động nước ngoài làm việc tại các gói thầu do các nhà thầu trúng thầu trên địa bàn tỉnh. Kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, xử lý hoặc kiến nghị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

g) Đề nghị Giám đốc Công an tỉnh trực xuất đối với các trường hợp người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh mà không có giấy phép lao động hoặc không có văn bản xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định.

h) Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý và cấp giấy phép lao động, cấp lại giấy phép lao động, xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

i) Tổ chức thực hiện giới thiệu, cung ứng người lao động Việt Nam cho người sử dụng lao động hoặc nhà thầu theo quy định của pháp luật.

j) Định kỳ hàng quý (*trước ngày 15 tháng cuối cùng của quý*); 06 tháng (*trước 15 tháng 6 hàng năm*) và 01 năm (*trước ngày 15/12 hàng năm*) tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (*qua Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh và Sở Ngoại vụ*), Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về tình hình người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Sơn La.

k) Cung cấp cho Công an tỉnh, Sở Ngoại vụ các thông tin, tài liệu, tình hình liên quan về việc cấp giấy phép lao động hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng người lao động nước ngoài để thực hiện các thủ tục xuất, nhập cảnh (*cấp thị thực, thẻ tạm trú, gia hạn tạm trú*) cho người nước ngoài và giải quyết những vấn đề phát sinh về công tác lãnh sự, an ninh, trật tự trong cư trú, hoạt động của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

2. Công an tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn người lao động nước ngoài hoạt động trên địa bàn tỉnh tuân thủ các quy định của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam và các quy định khác liên quan đến an ninh, trật tự của tỉnh. Đồng thời phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn, tuyên truyền và phổ biến việc thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam về tuyển dụng, sử dụng và quản lý người lao động nước ngoài vào làm việc trên địa bàn tỉnh.

b) Thực hiện công tác quản lý cư trú, hoạt động đối với người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ được giao và quy định của pháp luật hiện hành. Hướng dẫn các thủ tục liên quan về xuất, nhập cảnh, khai báo tạm trú cho người lao động nước ngoài sau khi đã được cấp giấy phép lao động, cấp lại giấy phép lao động hoặc có văn bản xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động hoặc đã nộp đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động, hồ sơ cấp lại giấy phép lao động và hồ sơ xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.

c) Thường xuyên trao đổi cung cấp thông tin cho các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, UBND các huyện, thành phố về tình hình, âm mưu, phương thức, thủ đoạn, hoạt động của các thế lực thù địch, phản động lợi dụng việc tuyển dụng, quản lý, sử dụng lao động người nước ngoài nhằm xâm hại an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh.

d) Phối hợp với Sở Ngoại vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu, xem xét trình Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận cho người nước ngoài vào làm việc trên địa bàn tỉnh.

e) Thực hiện việc trục xuất đối với các trường hợp người lao động nước ngoài làm việc tại địa bàn tỉnh không có giấy phép lao động hoặc không có văn bản xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

f) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan quản lý, hướng dẫn, đôn đốc người lao động nước ngoài, các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức có sử dụng lao động nước ngoài tuân thủ các quy định của pháp luật về an ninh trật tự và an toàn xã hội; phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về an ninh trật tự của lao động là người nước ngoài; các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức có sử dụng người lao động nước ngoài theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

g) Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các cơ quan, đơn vị có liên quan thu thập thông tin, tình hình về cư trú, hoạt động của lao động là người nước ngoài. Tiếp nhận thông tin khai báo tạm trú của lao động nước ngoài do các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có sử dụng lao động nước ngoài cung cấp. Tổ chức công tác phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn, xử lý các hoạt động vi phạm pháp luật Việt Nam của người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Tư Pháp

a) Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức tuyên truyền phổ biến và triển khai các văn bản quy định về công tác quản lý lao động nước ngoài cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có sử dụng người lao động nước ngoài.

b) Quản lý, lưu trữ, cập nhật cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp, thông tin cấp phiếu lý lịch tư pháp nói chung và đối với người lao động nước ngoài trong thời gian cư trú tại Việt Nam nói riêng theo quy định của pháp luật.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Cung cấp cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh danh sách doanh nghiệp và người thành lập doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật là người nước ngoài mới được thành lập hoặc ngừng hoạt động, giải thể, phá sản có liên quan đến người nước ngoài để phối hợp theo dõi, quản lý người nước ngoài trên địa bàn tỉnh (*định kỳ hàng quý, trước ngày 15 tháng cuối cùng của quý*).

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị chức năng tiến hành thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các chương trình, dự án có liên quan đến người nước ngoài.

5. Sở Công thương

a) Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hoạt động trên lĩnh vực công thương có sử dụng vốn FDI và người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh thực hiện các quy định của pháp luật.

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thanh tra, kiểm tra hoạt động của các dự án có yếu tố nước ngoài (FDI) và lao động là người nước ngoài theo quy định của pháp luật.

6. Sở Y tế

a) Công bố danh sách các cơ sở y tế đủ điều kiện khám sức khỏe cho lao động là người nước ngoài cho các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức có sử dụng lao động là người nước ngoài biết.

b) Chủ động nắm, phối hợp với các cơ quan chức năng trong quản lý các dự án có yếu tố nước ngoài được đầu tư vào lĩnh vực y tế.

c) Hướng dẫn và chỉ đạo các cơ sở y tế tổ chức khám sức khỏe cho lao động là người nước ngoài để phục vụ việc cấp Giấy phép lao động theo quy định của Bộ Y tế.

d) Thực hiện việc cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề khám chữa bệnh đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo quy định tại Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về việc hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp Giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

7. Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Công an tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn các cơ quan báo chí và hệ thống thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước có liên quan đến người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

8. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Tổ chức quán triệt và thực hiện nghiêm túc các quy định về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú, hoạt động của người nước ngoài. Chỉ đạo Công an các huyện, thành phố, các phòng, ban chức năng, UBND các xã, phường, thị trấn tổ chức rà soát, thống kê số lượng người lao động nước ngoài đang làm việc và sinh sống trên địa bàn thuộc quyền quản lý. Có biện pháp quản lý chặt chẽ người lao động nước ngoài đến cư trú và làm việc trên địa bàn.

b) Tổ chức tuyên truyền phổ biến các quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài đến các đơn vị, tổ chức, cá nhân có sử dụng lao động là người nước ngoài và người nước ngoài cư trú trên địa bàn.

9. Người sử dụng người lao động nước ngoài; chủ đầu tư

a) Người sử dụng người lao động nước ngoài

- Thực hiện đúng quy trình tuyển dụng, sử dụng và quản lý người lao động nước ngoài theo quy định tại Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

- Chấp hành nghiêm việc khai báo thông tin tạm trú của người nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 53/2016/TT-BCA ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công an quy định cách thức thực hiện khai báo, tiếp nhận thông tin tạm trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

- Phối hợp và tạo điều kiện cho các cơ quan quản lý Nhà nước trong công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng người lao động nước ngoài tại tỉnh Sơn La.

b) Chủ đầu tư

- Có trách nhiệm giám sát, yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng nội dung đã cam kết trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất về việc sử dụng người lao động nước ngoài khi thực hiện hợp đồng.

- Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra nhà thầu thực hiện các quy định về tuyển dụng, sử dụng người lao động nước ngoài làm việc cho nhà thầu theo quy định của pháp luật; theo dõi và quản lý người lao động nước ngoài thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ: Hàng quý (*trước ngày 15 tháng cuối cùng của quý*); 06 tháng (*trước ngày 15 tháng 6 hàng năm*); 01 năm (*trước ngày 15 tháng 12 hàng năm*), báo cáo với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về tình hình sử dụng người lao động nước ngoài; thực hiện báo cáo đột xuất về nhu cầu tuyển dụng, sử dụng và quản lý người lao động nước ngoài của các nhà thầu hoặc theo yêu cầu của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 9. Về quản lý hoạt động du lịch của người nước ngoài

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Chủ trì thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về lĩnh vực du lịch, các điểm du lịch, khu du lịch và cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

b) Phối hợp với Công an tỉnh kiểm tra, hướng dẫn việc chấp hành các quy định của pháp luật về khai báo tạm trú của người nước ngoài tại các cơ sở lưu trú du lịch.

c) Phối hợp với Công an tỉnh, Sở Ngoại vụ xử lý các vấn đề nảy sinh có liên quan đến an ninh, trật tự đối với khách du lịch đến tỉnh Sơn La, đảm bảo yêu cầu chính trị, pháp luật, đối ngoại.

2. Cơ sở lưu trú, doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế

a) Chấp hành nghiêm việc khai báo thông tin tạm trú của người nước ngoài thực hiện theo quy định tại Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam và Thông tư số 53/2016/TT-BCA ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công an quy định cách thức thực hiện khai báo, tiếp nhận thông tin tạm trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

b) Phổ biến, quán triệt, hướng dẫn khách du lịch nước ngoài chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật Việt Nam, nhất là các quy định về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú và hoạt động tại Việt Nam.

c) Cung cấp thông tin cho các lực lượng chức năng về tình hình liên quan đến người nước ngoài du lịch trên địa bàn tỉnh Sơn La; tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan chức năng kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật Việt Nam khi có yêu cầu.

3. Công an tỉnh

a) Tham mưu, hướng dẫn và phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, UBND các huyện, thành phố tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật Việt Nam về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài và công tác đảm bảo an ninh, trật tự trong hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan nắm tình hình hoạt động của người nước ngoài du lịch trên địa bàn tỉnh để phục vụ công tác quản lý; tham mưu, hướng dẫn các lực lượng chức năng trong giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến an ninh, trật tự đối với người nước ngoài du lịch trên địa bàn tỉnh. Kịp thời phát hiện, xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài du lịch hoặc lợi dụng du lịch để hoạt động xâm phạm an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

c) Công bố công khai địa chỉ trang thông tin điện tử, số điện thoại, số fax tại trụ sở tiếp công dân và trên các phương tiện thông tin đại chúng trên địa bàn tỉnh; bố trí cán bộ trực, tiếp nhận thông tin khai báo tạm trú của người nước ngoài qua Trang Thông tin điện tử hoặc phiếu khai báo tạm trú đảm bảo 24giờ/07 ngày; thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn, hỗ trợ về kỹ thuật cho các cơ sở lưu trú để việc khai báo tạm trú cho người nước ngoài qua Trang Thông tin điện tử đảm bảo kịp thời, thông suốt; cung cấp mẫu Phiếu khai báo tạm trú khi cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu.

d) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan, UBND các huyện, thành phố tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định về khai báo tạm trú của người nước ngoài tại các cơ sở lưu trú; phát hiện, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật.

e) Cung cấp, trao đổi với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các sở, ban, ngành trong tỉnh có liên quan đến các thông tin, tài liệu phản ánh vi phạm pháp luật của các cơ sở lưu trú du lịch để có biện pháp quản lý, xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật.

f) Gia hạn tạm trú, cấp giấy phép vào khu vực cấm, khu vực biên giới cho người nước ngoài du lịch theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Phối hợp với các cơ quan, đơn vị chức năng tuyên truyền, phổ biến, thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam về xuất, nhập cảnh và công tác đảm bảo an ninh, trật tự trong hoạt động du lịch của người nước ngoài trên địa bàn thuộc quyền quản lý. Chỉ đạo các phòng, ban chức năng tổ chức hướng dẫn, kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật tại các cơ sở lưu trú du lịch về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú và hoạt động của người nước ngoài đến du lịch tại địa bàn thuộc quyền quản lý.

Điều 10. Về quản lý cư trú và hoạt động của tình nguyện viên nước ngoài (Chuyên gia, huấn luyện viên, kỹ thuật viên...), lưu học sinh nước ngoài; các cơ sở có giáo viên nước ngoài

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn của giáo viên người nước ngoài giảng dạy tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật về lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

b) Phối hợp với Công an tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn việc chấp hành các quy định về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú và làm việc của người nước ngoài là giáo viên tại các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn tỉnh.

c) Tham mưu với UBND tỉnh chỉ đạo các cơ sở giáo dục tiếp nhận, đào tạo, quản lý Lưu học sinh; các cơ sở giáo dục có giáo viên người nước ngoài

- Trực tiếp quản lý lưu học sinh trong thời gian lưu học sinh học tập, sinh sống trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy định tại Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam cũng như các thỏa thuận về hợp tác giáo dục, đào tạo mà UBND tỉnh đã ký kết với nước ngoài; phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vụ việc trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị liên quan đến lưu học sinh trong thời gian tạm trú học tập tại tỉnh theo đúng quy định của pháp luật và các hiệp định, thỏa thuận đã ký kết. Các vụ việc khác báo cáo và đề xuất xin ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh.

- Thực hiện công tác khai báo thông tin tạm trú của Lưu học sinh và giáo viên người nước ngoài trong thời gian tạm trú, học tập trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam và Thông tư số 53/2016/TT-BCA ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công an quy định cách thức thực hiện khai báo, tiếp nhận thông tin tạm trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng hướng dẫn, phổ biến các quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú và học tập, nghiên cứu của Lưu

học sinh và Giáo viên người nước ngoài trên địa bàn tỉnh; thường xuyên kiểm tra, theo dõi, đôn đốc thực hiện các quy định pháp luật Việt Nam đối với Lưu học sinh và giáo viên người nước ngoài.

- Định kỳ hàng tháng (*trước ngày 15 hàng tháng*) báo cáo tình hình học tập, tạm trú, tình hình an ninh, trật tự liên quan đến Lưu học sinh và giáo viên người nước ngoài về Công an tỉnh (*qua Phòng Quản lý xuất nhập cảnh*) và Sở Ngoại vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và các cơ quan chức năng liên quan theo quy định.

2. Sở Ngoại vụ

Gửi Công văn đề nghị và ký xác nhận các Mẫu tờ khai đề nghị cấp thị thực lần đầu, gia hạn thị thực, gia hạn tạm trú, cấp thẻ tạm trú cho tình nguyện viên nước ngoài làm việc tại các cơ quan, đơn vị, tổ chức của tỉnh; Mẫu tờ khai đề nghị cấp thị thực lần đầu cho cho lưu học sinh nước ngoài học tập theo các chương trình hợp tác giữa tỉnh Sơn La với các đối tác nước ngoài.

3. Công an tỉnh

a) Phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể có liên quan và các cơ sở giáo dục, đào tạo tổ chức tuyên truyền, phổ biến, thực hiện Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan trong thời gian tạm trú, học tập trên địa bàn tỉnh.

b) Tiếp nhận thông tin khai báo tạm trú của Lưu học sinh và giáo viên người nước ngoài theo quy định; phối hợp với các cơ sở giáo dục, đào tạo nắm, quản lý việc học tập, hoạt động của Lưu học sinh và giáo viên người nước ngoài trong thời gian tạm trú, học tập trên địa bàn; kịp thời phát hiện, xử lý các vụ việc liên quan an ninh, trật tự đảm bảo yêu cầu pháp luật, chính trị, đối ngoại.

c) Cấp thị thực, gia hạn tạm trú, giấy phép vào khu vực cấm, khu vực biên giới cho giáo viên người nước ngoài, Lưu học sinh học tập trên địa bàn tỉnh theo đề nghị của cơ sở giáo dục tiếp nhận đào tạo, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

d) Phối hợp với cơ quan chức năng thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn các cơ sở giáo dục tiếp nhận đào tạo trong việc thực hiện các quy định pháp luật về quản lý học tập, cư trú của Lưu học sinh và giáo viên người nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

4. Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh có liên quan, UBND các huyện, thành phố

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Công an tỉnh thực hiện hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về an ninh, trật tự đối với Lưu học sinh và giáo viên người nước trong quá trình tạm trú, học tập trên địa bàn tỉnh.

Điều 11. Về quản lý người nước ngoài thăm thân, giải quyết việc riêng, kết hôn có yếu tố nước ngoài

1. Công an tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan đối với người nước ngoài thăm thân, giải quyết việc riêng theo đúng quy định của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam và hướng dẫn của Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.

b) Chủ động làm tốt công tác nắm tình hình, phát hiện, kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm quy định của pháp luật Việt Nam về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam đối với người nước ngoài vào thăm thân, giải quyết việc riêng.

c) Cấp thị thực, gia hạn tạm trú, thẻ tạm trú, cấp giấy phép vào khu vực cấm, khu vực biên giới cho người nước ngoài đến thăm thân, giải quyết việc riêng, kết hôn theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tư pháp

a) Chỉ đạo, hướng dẫn việc tổ chức thực hiện công tác đăng ký và quản lý hộ tịch trên địa bàn tỉnh trong đó có đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài.

b) Phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, UBND các huyện, thành phố tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về kết hôn có yếu tố nước ngoài.

3. Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, UBND các huyện, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Công an tỉnh kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện các quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú và hoạt động của người nước ngoài thăm thân, giải quyết việc riêng, kết hôn có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

Điều 12. Về phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh ngăn chặn các hoạt động xâm phạm an ninh, trật tự của người nước ngoài cư trú, hoạt động tại địa bàn tỉnh

1. Công an tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan nắm, quản lý người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh; kịp thời phát hiện và xử lý các hành vi xâm phạm an ninh, trật tự an toàn xã hội và những vấn đề phát sinh của người nước ngoài theo quy định của pháp luật, đảm bảo các yêu cầu chính trị, pháp luật, nghiệp vụ, đối ngoại.

b) Phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, UBND các huyện, thành phố tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam và các quy định về đảm bảo an ninh, trật tự để nâng cao nhận thức cho các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân về công tác quản lý người nước ngoài.

2. Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh

Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan trong việc đảm bảo an ninh, trật tự, quản lý, kiểm tra, kiểm soát đối với các tổ chức, cá nhân là người nước ngoài cư trú, đi lại, hoạt động trong khu vực biên giới.

3. Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố

a) Tuyên truyền, phổ biến cho cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị mình chấp hành nghiêm túc các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác bảo vệ chính trị nội bộ, bảo vệ bí mật Nhà nước, quy định về quan hệ, tiếp xúc, làm việc với người nước ngoài.

b) Xây dựng, bổ sung, sửa đổi nội quy, quy chế làm việc, quy chế bảo vệ bí mật Nhà nước, quy chế quan hệ, tiếp xúc, làm việc với người nước ngoài của ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương mình. Phối hợp với Công an tỉnh phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong cơ quan, đơn vị, địa phương nhằm phục vụ công tác quản lý Nhà nước về an ninh, trật tự đối với cư trú, hoạt động của người nước ngoài nói chung, công tác phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn các hoạt động vi phạm pháp luật của người nước ngoài nói riêng trên địa bàn tỉnh.

c) Trao đổi, cung cấp cho Công an tỉnh những thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động của người nước ngoài đến làm việc tại các đơn vị thuộc quyền quản lý (*nhân sự, nội dung, thời gian, chương trình làm việc, đặc biệt là những dấu hiệu nghi vấn liên quan đến an ninh, trật tự, ...*) để phục vụ cho công tác xác minh, làm rõ các vụ, việc xảy ra có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của người nước ngoài.

4. Đề nghị Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh và Tòa án nhân dân tỉnh

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền khi giải quyết các vụ việc, vụ án có yếu tố nước ngoài, có tính chất phức tạp (*nếu không thuộc trường hợp bí mật nhà nước*), thì kịp thời trao đổi thông tin và phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng giải quyết đúng quy định pháp luật, đáp ứng được yêu cầu chính trị và ngoại giao.

Điều 13. Về thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại địa bàn tỉnh

1. Công an tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với Thanh tra tỉnh và các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tham mưu với UBND tỉnh tiến hành thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan xử lý theo quy định của pháp luật đối với các vụ, việc vi phạm pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam xảy ra trên địa bàn tỉnh.

c) Thông báo về phương thức, thủ đoạn vi phạm pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài, để các đơn vị chức năng chủ động phối hợp phòng ngừa, phát hiện và xử lý.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý lao động nước ngoài làm việc tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sử dụng lao động người nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Ngoại vụ

Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh giải quyết theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp người nước ngoài vi phạm pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh thuộc diện ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

4. Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh thực hiện hoạt động kiểm tra, kiểm soát về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài ở khu vực biên giới và các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh.

b) Xử lý theo thẩm quyền đối với các vụ, việc vi phạm pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại khu vực biên giới và các cửa khẩu do Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh quản lý; nếu có tình tiết phức tạp liên quan đến an ninh, trật tự thì trao đổi với Công an tỉnh để phối hợp giải quyết.

5. Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, UBND các huyện, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, phát hiện, xử lý vi phạm về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

6. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo.

Điều 14. Về giải quyết trường hợp người nước ngoài tai nạn, tử vong...

Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, UBND các huyện, thành phố căn cứ vào lĩnh vực, địa bàn quản lý khi phát hiện người nước ngoài tai nạn, tử vong... Trong thời hạn không quá 12 giờ kể từ khi phát hiện phải thông báo cho Sở Ngoại vụ biết để phối hợp với các cơ quan chức năng giải quyết và báo cáo với

Bộ Ngoại giao thông báo cho cơ quan đại diện ngoại giao nước mà người đó là công dân đề liên hệ giải quyết theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Chế độ thông tin báo cáo

Định kỳ trước ngày 15 tháng 6 và trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng báo cáo kết quả thực hiện Quy chế trong 6 tháng đầu năm và báo cáo kết quả thực hiện Quy chế trong năm, gửi về Công an tỉnh (*qua Phòng Quản lý xuất nhập cảnh*) để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh. Báo cáo nêu rõ tình hình, kết quả thực hiện Quy chế; những khó khăn, vướng mắc trong thực hiện Quy chế và trong công tác quản lý cư trú, hoạt động của người nước ngoài; những kiến nghị, đề xuất liên quan.

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

1. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện Quy chế này.

2. Công an tỉnh có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đánh giá và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ Công an việc thực hiện Quy chế này; đề xuất UBND tỉnh khen thưởng kịp thời những tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác phối hợp quản lý cư trú, hoạt động của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh và xử lý theo quy định đối với những trường hợp vi phạm.

Điều 17. Điều khoản thi hành

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế nếu phát sinh những vấn đề không phù hợp, các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Công an tỉnh (*qua Phòng Quản lý xuất nhập cảnh*) để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/CT-UBND

Sơn La, ngày 20 tháng 8 năm 2024

CHỈ THỊ

Về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019; Luật Ngân sách Nhà nước; Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 321/TTr-SKHĐT ngày 14 tháng 8 năm 2024.

Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị (sau đây gọi tắt là các cơ quan, đơn vị) triển khai việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 với các nội dung sau:

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2020 - 2025; Nghị quyết HĐND các cấp về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, Kế hoạch tài chính 5 năm của địa phương giai đoạn 2021 - 2025, Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; các quy hoạch; trên cơ sở tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công các năm 2021, năm 2022, năm 2023, ước thực hiện năm 2024 và dự kiến kế hoạch năm 2025, các cơ quan đơn vị đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025; trong đó yêu cầu tập trung vào các nội dung cụ thể sau:

1. Bối cảnh, việc quản lý, triển khai và chấp hành quy định của pháp luật, chủ trương của Quốc hội, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, của tỉnh về đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025. Đánh giá việc ban hành văn bản, chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn trong quản lý đầu tư công của cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Tình hình phân bổ, giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo ngành, lĩnh vực, chương trình, nhiệm vụ, dự án theo từng nguồn vốn (vốn ngân sách nhà nước, vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư (nếu có)).

3. Tình hình phân bổ, giao, điều chỉnh, giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công các năm 2021, năm 2022, năm 2023, ước thực hiện năm 2024, dự kiến kế hoạch năm 2025 theo từng nguồn vốn cho các nhiệm vụ, chương trình, dự án, cụ thể:

a) Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản; xác định số nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước và từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 nhưng chưa được bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 để hoàn trả (nếu còn).

b) Thu hồi vốn ứng trước đến hết giai đoạn 2021 - 2025 theo quy định, xác định số dư vốn ứng trước còn lại phải bố trí vốn thu hồi trong giai đoạn 2026 - 2030 (nếu còn).

c) Triển khai thực hiện các dự án trọng điểm, dự án kết nối, có tác động lan tỏa, liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững.

d) Thực hiện các dự án sử dụng vốn từ nguồn tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi ngân sách trung ương, ngân sách địa phương năm 2021, năm 2022, năm 2023, dự phòng ngân sách trung ương, dự phòng ngân sách địa phương hằng năm (nếu có).

e) Xác định danh mục dự án và kế hoạch đầu tư công chi tiết theo từng nguồn vốn tương ứng (chi tiết dự án nhóm A, B, C), cụ thể: Danh mục dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021 - 2025 nhưng chưa bố trí đủ vốn kế hoạch hằng năm (chi tiết số vốn giao và giải ngân hằng năm); Danh mục dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2025 theo tiến độ; Danh mục dự án đã được giao kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nhưng chưa được giao kế hoạch đầu tư công hằng năm (không bao gồm vốn chuẩn bị đầu tư); Danh mục dự án sử dụng vốn nước ngoài đã ký Hiệp định, đã được gia hạn Hiệp định vay nhưng chưa có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; Danh mục dự án sử dụng vốn nước ngoài có Hiệp định vay hết thời hạn trước ngày 31 năm 12 năm 2025 nhưng vẫn còn thời hạn báo cáo chi tiêu hoàn chứng từ theo quy định của nhà tài trợ.

g) Đối với nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư: báo cáo cụ thể nguồn thu được để lại theo quy định của pháp luật bố trí cho đầu tư; tình hình phân bổ, điều chỉnh, thực hiện, giải ngân vốn cho các nhiệm vụ, dự án.

h) Đối với vốn ngân sách địa phương, báo cáo rõ số vốn cân đối ngân sách địa phương được địa phương giao hằng năm; tình hình thực hiện nguồn bội chi, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách địa phương hằng năm cho đầu tư. Đánh giá nguồn và mức độ thu từ đất, xổ số kiến thiết so với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đánh giá tình hình thực hiện cam kết bố trí vốn của địa phương đối với những dự án có sử dụng vốn ngân sách trung ương, nhất là dự án trọng điểm. Tình hình thực hiện cam kết bố trí nguồn vốn ngân sách huyện đối với các dự án có sử dụng ngân sách tỉnh.

4. Tình hình huy động các nguồn vốn của các thành phần kinh tế khác cho đầu tư phát triển; tình hình thực hiện, giải ngân các dự án đầu tư theo phương thức

đối tác công tư (PPP) trong giai đoạn 2021 - 2025 (bao gồm: vốn ngân sách nhà nước, vốn của nhà đầu tư).

5. Kết quả đạt được, hiệu quả đầu tư dự án, năng lực tăng thêm. Đánh giá tính khả thi và dự kiến mức độ hoàn thành kế hoạch so với mục tiêu đã được cấp có thẩm quyền giao trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo từng nguồn vốn.

6. Hạn chế, khó khăn, vướng mắc; nguyên nhân (khách quan, chủ quan); Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bài học kinh nghiệm; đề xuất, kiến nghị (kể cả các giải pháp, kiến nghị về cơ chế chính sách cần triển khai trong thời gian còn lại của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nhằm thực hiện hiệu quả các mục tiêu đề ra (nếu có)).

7. Đối với 03 Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG):

a) Cơ quan thường trực các CTMTQG phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan đánh giá:

- Tình hình ban hành văn bản quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG theo thẩm quyền, phân cấp. Đánh giá tình hình tổ chức, thực hiện Nghị quyết số 111/2024/QH15, các khó khăn, vướng mắc và đề xuất giải pháp xử lý (đề nghị kiến nghị rõ cơ quan có thẩm quyền xử lý).

- Tình hình phân bổ, sử dụng, giải ngân vốn ngân sách nhà nước, bao gồm ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho các địa phương (gồm vốn đầu tư, kinh phí chi thường xuyên, trong đó chi tiết vốn trong nước, vốn nước ngoài (nếu có)), vốn đối ứng của địa phương phải bố trí và đã bố trí chi tiết đến dự án/tiểu dự án/ nội dung thành phần của từng CTMTQG giai đoạn 2021 - 2025.

- Các kết quả đạt được; các khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế; nguyên nhân (khách quan, chủ quan), bài học kinh nghiệm và trách nhiệm của các cấp, các ngành; đề xuất giải pháp, chính sách (nếu có).

- Kết luận của Kiểm toán nhà nước và kết quả thực hiện kết luận của Kiểm toán nhà nước liên quan đến tổ chức thực hiện, sử dụng nguồn lực trong thực hiện các CTMTQG (nếu có).

b) Cơ quan, đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia:

Đánh giá tình hình phân bổ, sử dụng, giải ngân vốn ngân sách nhà nước, bao gồm: ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho địa phương (gồm vốn đầu tư, kinh phí chi thường xuyên, trong đó cụ thể vốn trong nước, vốn nước ngoài (nếu có)), chi tiết đến dự án/ tiểu dự án/ nội dung thành phần của từng CTMTQG giai đoạn 2021 - 2025. Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; Kết luận của Kiểm toán nhà nước và kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, các cơ quan thanh tra liên quan (nếu có).

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Việc tổ chức thực hiện Chương trình theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao. Tổng số vốn đầu tư công của Chương trình được cấp có thẩm quyền giao cho tỉnh. Tình hình phân bổ vốn đầu tư công cho các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình của tỉnh.

2. Tình hình phân bổ, thực hiện, giải ngân vốn cho các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình trong kế hoạch đầu tư công hằng năm (báo cáo cụ thể về tình hình điều chỉnh vốn kế hoạch giữa nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình cho nhiệm vụ, dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, việc hoàn trả vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm cho nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình).

3. Kết quả đạt được. Tính khả thi và khả năng hoàn thành các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình theo các mục tiêu, nhiệm vụ được giao. Khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện, trách nhiệm của cá nhân, tập thể. Bài học kinh nghiệm. Đề xuất giải pháp, kiến nghị (nếu có).

III. TRIỂN KHAI LẬP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

1. Mục tiêu và định hướng đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030

a) Thu hút tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển phục vụ cho việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2026 - 2030.

b) Tập trung bố trí trọng tâm, trọng điểm, đẩy nhanh tiến độ, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại; không bố trí vốn dàn trải, manh mún; vốn đầu tư công được lập phù hợp với từng cấp chính quyền, từng cấp ngân sách, phạm vi địa giới hành chính và yêu cầu phát triển. Số lượng dự án đầu tư vốn ngân sách trung ương thực hiện trong giai đoạn 2026 - 2030 phải thấp hơn giai đoạn 2021 - 2025 định hướng khoảng 15% đến 20% tổng số lượng dự án; đề tập trung cho các dự án trọng điểm, dự án kết nối, có tác động lan tỏa, liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững.

c) Tiếp tục ưu tiên các nguồn vốn đầu tư công ngân sách nhà nước cho xây dựng cơ sở hạ tầng các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, các vùng thường xuyên bị thiên tai, mưa lũ, điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng kinh tế động lực, cực tăng trưởng.

d) Chỉ bố trí vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công, quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Quán triệt nguyên tắc, thứ tự ưu tiên bố trí, sử dụng vốn ngân sách nhà nước để dẫn dắt, khai thác tối đa các nguồn lực của các thành phần kinh tế khác; tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước theo phương thức đối tác công - tư để tập trung đầu tư phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng, đặc biệt đối với các dự án có sức lan tỏa rộng và tác động lớn tới phát triển kinh tế; các dự án hạ tầng xã hội phục vụ cộng đồng dân sinh thuộc các ngành y tế, giáo dục, xã hội...

2. Nguyên tắc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030

a) Bám sát các mục tiêu, định hướng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2026 - 2030; phù hợp với Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026 - 2030, quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; phù hợp khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và thu hút các nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế khác.

b) Việc phân bổ vốn đầu tư công phải tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 được các cấp có thẩm quyền quyết định; Không bố trí vốn đầu tư công cho chương trình, nhiệm vụ, dự án không thuộc đối tượng đầu tư công, ngành, lĩnh vực đầu tư công theo quy định.

Ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho tỉnh phải tập trung đầu tư vào các dự án quan trọng, có tính liên vùng, mang tính lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của vùng, bảo đảm trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, kiên quyết khắc phục tình trạng manh mún, dàn trải, kém hiệu quả; ngân sách địa phương bố trí tập trung không dàn trải, manh mún, phải có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, có tính lan tỏa cao.

c) Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển của giai đoạn 2026 - 2030, các cơ quan, đơn vị, địa phương xác định nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng thực hiện trong giai đoạn 2026 - 2030 phù hợp với các mục tiêu, định hướng phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030; chủ động sắp xếp thứ tự ưu tiên các chương trình, nhiệm vụ, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo mức độ cấp thiết, quan trọng và khả năng triển khai thực hiện trong giai đoạn 2026 - 2030; không bố trí vốn dàn trải, manh mún; tập trung bố trí vốn đầu tư công để hoàn thành, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các CTMTQG, dự án quan trọng, kết nối, có tác động liên vùng, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, chương trình, nhiệm vụ, dự án quốc phòng, an ninh, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, giáo dục, đào tạo nhân lực chất lượng cao, bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân, thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo an ninh nguồn nước, chuyển đổi xanh; thanh toán toàn bộ nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 (nếu còn), thu hồi dứt điểm số dư vốn ứng trước (nếu còn).

d) Bố trí đủ vốn chuẩn bị đầu tư từ kế hoạch năm 2025 (đối với nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư đã có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025) và kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 để tổ chức lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án đầu tư công khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030, vốn để lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

đ) Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng trong lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; tăng cường phân cấp, phân quyền gắn với đề cao trách nhiệm và kiểm tra, giám sát; giảm thủ tục hành chính trong quản lý đầu tư công, tạo quyền chủ động cho các cấp, các ngành và nâng cao hiệu quả đầu tư.

3. Lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030

Trên cơ sở các quy định tại Luật Đầu tư công, các mục tiêu, định hướng, nguyên tắc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 quy định tại điểm 1 và 2 Mục III, các cơ quan, đơn vị rà soát, dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 theo từng nguồn vốn trong từng ngành, lĩnh vực cho nhiệm vụ, chương trình, dự án theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Phân bổ đủ vốn để thanh toán hết số nợ đọng xây dựng cơ bản (phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015) theo quy định của Luật Đầu tư công (nếu còn);

b) Phân bổ đủ vốn để hoàn trả hết số vốn ứng trước kế hoạch (nếu còn);

c) Phân bổ đủ vốn cho dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (bao gồm cả vốn đối ứng); vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư; dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch; dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt (chưa hoàn thành trong kỳ kế hoạch);

d) Phân bổ vốn để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch, rà soát, điều chỉnh quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch và Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

đ) Phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư (làm rõ vốn chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030, vốn bố trí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư cho dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2031 - 2035);

e) Phân bổ vốn cho dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định của Luật Đầu tư công.

g) Phân bổ vốn cho cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý, cấp vốn điều lệ cho ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

IV. PHÂN CÔNG VÀ TIẾN ĐỘ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ động liên hệ với Bộ Kế hoạch và Đầu tư nắm hướng dẫn của Bộ về mục tiêu, yêu cầu, nội dung, thời gian, tiến độ lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 làm cơ sở hướng dẫn các cơ quan, đơn vị lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030, đảm bảo tiến độ theo quy định tại Điều 55 Luật Đầu tư công, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

b) Chủ trì tham mưu với UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 sau khi có Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

c) Sau khi Thủ tướng Chính phủ thông báo mức vốn đầu tư công dự kiến cho giai đoạn 2026 - 2030 cho tỉnh, tham mưu với UBND tỉnh thông báo mức vốn dự kiến cho các huyện, thành phố để các huyện, thành phố chủ động thực hiện; đồng thời thẩm định (hoặc tham mưu tổ chức Hội đồng thẩm định), trình UBND tỉnh, HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030 theo thẩm quyền.

d) Hướng dẫn các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố, chủ đầu tư lập kế hoạch theo quy định của Luật Đầu tư công, Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

e) Chủ trì kiểm tra, đôn đốc các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030; Chủ trì rà soát và có văn bản gửi các huyện, thành phố về phương án dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030;

g) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong quản lý đầu tư công; kiểm soát chặt chẽ mục tiêu, hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư. Kịp thời tham mưu đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện (nếu có).

h) Chủ trì thực hiện, tham mưu với UBND tỉnh các nội dung thuộc trách nhiệm của cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công của tỉnh quy định tại điều 55 Luật Đầu tư công năm 2019. Tổng hợp, nhu cầu lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 của tỉnh báo cáo UBND tỉnh gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày **30 tháng 9 năm 2024**. Sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung

hạn giai đoạn 2026 – 2030 báo cáo UBND tỉnh gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính **trước ngày 30 tháng 6 năm 2025**.

2. Sở Tài chính

Phối hợp chặt chẽ với Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 của các đơn vị, các huyện, thành phố; tổng hợp kế hoạch đầu tư công của tỉnh giai đoạn 2026 - 2030.

3. Các cơ quan, đơn vị:

a) Nghiêm túc thực hiện Chỉ thị này và hướng dẫn của Sở Kế hoạch và Đầu tư, đảm bảo chất lượng, tiến độ theo quy định.

b) Trên cơ sở hướng dẫn của Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất nhu cầu, lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 các dự án sử dụng nguồn vốn thuộc ngân sách cấp tỉnh theo gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính trước ngày **10 tháng 9 năm 2024**. Sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn của tỉnh; UBND các huyện, thành phố báo cáo HĐND cùng cấp cho ý kiến và gửi UBND tỉnh qua Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính trước ngày **31 tháng 5 năm 2025**.

Yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ và những quy định trong Chỉ thị này, khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện theo tiến độ quy định tại Luật Đầu tư công, Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và hướng dẫn của Sở Kế hoạch và Đầu tư, đảm bảo việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 có chất lượng, tiết kiệm, hiệu quả./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1739/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 23 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục Quyết định của UBND tỉnh quy định chi tiết các nội dung giao chính quyền địa phương quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các Luật, Nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 7

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 107/TTr-STP ngày 21 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Danh mục Quyết định của UBND tỉnh quy định chi tiết các nội dung giao chính quyền địa phương quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các Luật, Nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 7 (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu xây dựng dự thảo Quyết định của UBND tỉnh quy định chi tiết các nội dung được Luật giao bảo đảm chất lượng, tiến độ soạn thảo, thời hạn trình văn bản quy định chi tiết theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tư pháp, Giao thông vận tải; Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

DANH MỤC

Quyết định của UBND tỉnh quy định chi tiết các nội dung giao chính quyền địa phương quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các Luật, Nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 7

(Kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Tên Luật	Ngày có hiệu lực	STT	Nội dung được giao quy định chi tiết	CQ chủ trì soạn thảo	CQ phối hợp soạn thảo	Thời gian trình
Luật Đường bộ	01/01/2025	01	Điểm b khoản 4 Điều 8: “4. UBND cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý các loại đường sau đây: b) Quy định việc quản lý đường đô thị, đường huyện, đường xã, đường thôn;” .	Sở Giao thông vận tải	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Sau khi Chính phủ ban hành quy định phân loại đường bộ theo cấp quản lý (theo quy định tại khoản 6 Điều 8 Luật Đường bộ năm 2024)
		02	Khoản 5 Điều 30: “5..... UBND cấp tỉnh quy định trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế và trình tự, thủ tục cấp phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác”	Sở Giao thông vận tải	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Sau khi Chính phủ ban hành quy định về kết nối giao thông đường bộ (theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 30 Luật Đường bộ năm 2024)
Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ	01/01/2025	01	Khoản 6 Điều 35: “6. UBND cấp tỉnh quy định phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chờ hàng bán có gắn động cơ, xe chờ người bán bánh có gắn động cơ tại địa phương.”	Sở Giao thông vận tải	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Sau khi Chính phủ quy định điều kiện hoạt động của xe thô sơ; Bộ trưởng Bộ GTVT quy định chi tiết Phân loại phương tiện giao thông đường bộ (theo quy định tại khoản 6 Điều 34; khoản 5 Điều 35 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024
		02	Khoản 4, khoản 5 Điều 44: “4. Xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời phải được che phủ kín, không để rơi vãi trên đường	Sở Giao thông vận tải	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định quy định về hoạt động vận tải đường bộ; Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về tổ chức và quản lý hoạt

Tên Luật	Ngày có hiệu lực	STT	Nội dung được giao quy định chi tiết	CQ chủ trì soạn thảo	CQ phối hợp soạn thảo	Thời gian trình
			phổ và có thời gian hoạt động theo quy định của UBND cấp tỉnh.” “5. UBND cấp tỉnh quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị.”			động vận tải hành khách, vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (theo quy định tại khoản 14 Điều 56; khoản 3 Điều 57 và khoản 4 Điều 61 Luật đường bộ năm 2024)
		03	Khoản 2 Điều 48: “2. UBND cấp tỉnh quy định thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ tại địa phương.”	Sở Giao thông vận tải	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định quy định về hoạt động vận tải đường bộ; Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về về tổ chức và quản lý hoạt động vận tải hành khách, vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (theo quy định tại khoản 14 Điều 56; khoản 3 Điều 57 và khoản 4 Điều 61 Luật đường bộ năm 2024)
		04	Khoản 2 Điều 47: “2. UBND cấp tỉnh quy định về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn địa phương.”	Sở Giao thông vận tải	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định quy định về hoạt động vận tải đường bộ; Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về về tổ chức và quản lý hoạt động vận tải hành khách, vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (theo quy định tại khoản 14 Điều 56; khoản 3 Điều 57 và khoản 4 Điều 61 Luật đường bộ năm 2024)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1775/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 27 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc ban hành Quy chế khai thác,
sử dụng tài liệu Lưu trữ lịch sử tỉnh Sơn La**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

*Căn cứ Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ;*

*Căn cứ Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản;*

*Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2015/TT-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ
Nội vụ quy định Danh mục tài liệu hạn chế sử dụng tại Lưu trữ lịch sử;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2014/TT-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ
Nội vụ quy định về việc sử dụng tài liệu tại Phòng đọc của các Lưu trữ lịch sử;*

*Căn cứ Thông tư số 275/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ
Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tài
liệu lưu trữ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 594/TTr-SNV ngày
26 tháng 8 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế khai thác, sử dụng tài liệu Lưu trữ lịch sử tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế khai thác, sử dụng tài liệu tại Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Sơn La.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Khai thác, sử dụng tài liệu Lưu trữ lịch sử tỉnh Sơn La

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1775/QĐ-UBND
ngày 27/8/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

- Quy chế này quy định việc quản lý, khai thác và sử dụng tài liệu Lưu trữ lịch sử tỉnh Sơn La.
- Đối tượng áp dụng bao gồm các cơ quan, tổ chức, cá nhân (bao gồm cả cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài) có nhu cầu khai thác, sử dụng tài liệu Lưu trữ lịch sử để phục vụ công tác, nghiên cứu khoa học, lịch sử và các nhu cầu chính đáng khác (sau đây gọi là độc giả).

Điều 2. Nguyên tắc khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ

- Đảm bảo đáp ứng quyền được tiếp cận thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm phát huy giá trị của tài liệu lưu trữ, giữ gìn bí mật Nhà nước, đáp ứng nhu cầu công tác, nghiên cứu khoa học, lịch sử và các nhu cầu chính đáng khác của cơ quan, tổ chức, cá nhân.
- Nghiêm cấm các hành vi khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ vào mục đích gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.
- Bảo đảm giữ gìn bí mật Quốc gia và bảo quản an toàn tài liệu.
- Các nội dung liên quan đến khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ Lưu trữ lịch sử tỉnh được thực hiện theo quy định tại Quy chế này và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Các hình thức sử dụng tài liệu lưu trữ lịch sử

- Sử dụng tài liệu tại Phòng đọc của Lưu trữ lịch sử tỉnh.
- Xuất bản ấn phẩm tài liệu lưu trữ.
- Giới thiệu tài liệu lưu trữ trên phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử.
- Triển lãm, trưng bày tài liệu lưu trữ.
- Trích dẫn tài liệu lưu trữ trong công trình nghiên cứu.
- Cấp bản sao, bản chứng thực tài liệu lưu trữ.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Thẩm quyền cho phép khai thác và sử dụng tài liệu lưu trữ

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Cho phép khai thác, sử dụng tài liệu thuộc danh mục tài liệu đặc biệt quý, hiếm của tỉnh.

b) Cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật; khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ thuộc danh mục tài liệu có đóng dấu chỉ các mức độ mật của tỉnh chưa đến thời hạn giải mật.

c) Cho phép cơ quan, tổ chức, công dân nước ngoài khai thác và sử dụng tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử tỉnh. Việc cung cấp thông tin thuộc phạm vi Bí mật Nhà nước cho tổ chức, cá nhân nước ngoài phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

d) Cho phép sử dụng tài liệu của cá nhân tại Lưu trữ lịch sử trong một số trường hợp đặc biệt theo quy định tại Điều 16, Điều 17 Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ.

2. Giám đốc Sở Nội vụ

a) Cho phép khai thác, sử dụng tài liệu thuộc danh mục tài liệu quý, hiếm của tỉnh; tài liệu lưu trữ thuộc danh mục tài liệu hạn chế sử dụng.

b) Cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; tài liệu thuộc danh mục tài liệu có đóng dấu chỉ các mức độ mật đã quá thời hạn giải mật.

c) Cho phép khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ của các tổ chức, cá nhân hiến tặng, ký gửi vào Lưu trữ lịch sử khi được sự đồng ý bằng văn bản của các tổ chức, cá nhân hoặc người đại diện hợp pháp của tổ chức, cá nhân đó.

3. Giám đốc Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh

Cho phép cơ quan, tổ chức, cá nhân được khai thác, sử dụng tài liệu thuộc thẩm quyền quản lý đang bảo quản tại Lưu trữ lịch sử tỉnh, trừ các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 5. Trách nhiệm phê duyệt yêu cầu khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ

1. Trách nhiệm của Giám đốc Sở Nội vụ

a) Trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt yêu cầu khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Ký duyệt yêu cầu khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ Lưu trữ lịch sử tỉnh theo thẩm quyền.

c) Chỉ đạo Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh tổ chức thực hiện tốt việc bảo quản, khai thác và sử dụng tài liệu lưu trữ đúng quy định.

2. Trách nhiệm của Giám đốc Trung tâm Lưu trữ lịch sử

a) Tham mưu cho Giám đốc Sở Nội vụ trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt đối với nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Trình Giám đốc Sở Nội vụ xem xét, ký duyệt phiếu yêu cầu khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ thuộc thẩm quyền của Giám đốc Sở Nội vụ.

c) Ký duyệt phiếu yêu cầu khai thác và sử dụng tài liệu lưu trữ của độc giả theo thẩm quyền.

d) Thực hiện trách nhiệm của Giám đốc Trung tâm Lưu trữ lịch sử theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 10/2014/TT-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ Nội vụ quy định về việc sử dụng tài liệu tại Phòng đọc của các Lưu trữ lịch sử.

3. Trách nhiệm của viên chức phòng đọc

a) Đón tiếp, tiếp nhận phiếu yêu cầu, vào sổ, khai thác, hướng dẫn độc giả thực hiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực lưu trữ trên Cổng Thông tin hệ thống dịch vụ công và trả kết quả khai thác cho độc giả.

b) Thực hiện đúng quy trình khai thác, sử dụng tài liệu; đảm bảo an toàn tài liệu lưu trữ theo quy định của pháp luật.

c) Hướng dẫn độc giả sử dụng công cụ tra cứu, tài liệu và thực hiện nghiêm túc, đầy đủ nội quy sử dụng tài liệu lưu trữ tại phòng đọc.

d) Hướng dẫn độc giả và tổ chức khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ theo quy định tại Thông tư số 10/2014/TT-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ Nội vụ quy định về việc sử dụng tài liệu tại Phòng đọc của các Lưu trữ lịch sử; thực hiện quy trình, thủ tục hành chính theo quy định tại Quyết định số 909/QĐ-BNV ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc lĩnh vực Văn thư - Lưu trữ trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

đ) Theo dõi, báo cáo, thống kê kết quả công tác khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ tại Lưu trữ lịch sử theo quy định.

Điều 6. Quyền và trách nhiệm của độc giả

1. Quyền của độc giả

a) Được phục vụ khai thác và sử dụng tài liệu lưu trữ tại phòng đọc của Lưu trữ lịch sử khi được cấp có thẩm quyền cho phép.

b) Được sử dụng các công cụ tra cứu nhằm phục vụ cho việc tìm kiếm tài liệu.

c) Được quyền yêu cầu sao, chứng thực tài liệu lưu trữ khi được cấp có thẩm quyền cho phép. Được ủy quyền cho người khác đến nhận bản sao tài liệu, người được ủy quyền phải xuất trình văn bản ủy quyền và Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu.

d) Độc giả có quyền yêu cầu khai thác tài liệu qua Cổng dịch vụ công tại địa chỉ “<https://dichvucong.sonla.gov.vn>”.

2. Trách nhiệm của độc giả

a) Thực hiện đầy đủ các thủ tục đăng ký khai thác, sử dụng tài liệu, chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật và cơ quan Lưu trữ lịch sử về sử dụng tài liệu.

b) Nghiên cứu tài liệu đúng nơi quy định, không được mang tài liệu lưu trữ ra khỏi phòng đọc, trong trường hợp đặc biệt phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền.

c) Không được phép quay phim, chụp ảnh tài liệu; không tẩy xóa, viết, đánh dấu, vẽ lên tài liệu; làm nhàu, gấp, xé rách, làm bẩn, làm đảo lộn trật tự tài liệu trong hồ sơ trong quá trình sử dụng tài liệu.

d) Thực hiện đúng các quy định về phòng cháy chữa cháy (không hút thuốc, mang chất dễ cháy, nổ... vào phòng đọc); không gây ồn ào, mất trật tự tại phòng đọc; không mang chất cấm, vật cấm, thức ăn, nước uống, các chất có mùi gây khó chịu vào phòng đọc.

đ) Bảo vệ an toàn tài liệu, nếu có hành vi gây thiệt hại về tài sản, làm hư hỏng, sai lệch thông tin của tài liệu phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

e) Trả phí, lệ phí sử dụng tài liệu theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 7. Khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ lịch sử tại phòng đọc

1. Độc giả đến sử dụng tài liệu Lưu trữ lịch sử xuất trình Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu; trường hợp sử dụng tài liệu để phục vụ công tác thì phải có Giấy giới thiệu hoặc văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức nơi công tác.

2. Độc giả có thể thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Thông tin điện tử tại địa chỉ “<https://dichvucong.sonla.gov.vn>”, thực hiện các thủ tục theo hướng dẫn.

3. Thủ tục và trình tự xét duyệt tài liệu thực hiện theo quy định tại Điều 4, Thông tư số 10/2014/TT-BNV của Bộ Nội vụ quy định về việc sử dụng tài liệu tại Phòng đọc của các Lưu trữ lịch sử và quy định tại Quyết định số 909/QĐ-BNV ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc lĩnh vực Văn thư - Lưu trữ trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

4. Phí sử dụng tài liệu lưu trữ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 275/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tài liệu lưu trữ.

Điều 8. Sao tài liệu lưu trữ lịch sử

1. Tài liệu được sao dưới các hình thức: sao chụp, in từ bản số hóa nguyên văn toàn bộ hoặc một phần nội dung thông tin của văn bản, tài liệu từ nguyên

bản tài liệu lưu trữ. Bản sao tài liệu bao gồm: Bản sao không chứng thực và bản sao có chứng thực theo yêu cầu của độc giả.

2. Độc giả có nhu cầu cấp bản sao tài liệu đến Lưu trữ lịch sử tỉnh xuất trình Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu; trường hợp sử dụng tài liệu để phục vụ công tác thì phải có Giấy giới thiệu hoặc văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức nơi công tác để đăng ký vào Phiếu yêu cầu sao tài liệu hoặc có thể thực hiện qua Cổng Thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La tại địa chỉ “[https:// dichvu cong. sonla.gov.vn](https://dichvucong.sonla.gov.vn)”.

3. Sau khi độc giả điền đầy đủ các thông tin vào Phiếu yêu cầu sao tài liệu, viên chức Phòng đọc sẽ trình hồ sơ cho người đứng đầu Lưu trữ lịch sử phê duyệt; viên chức ghi vào Sổ đăng ký phiếu yêu cầu sao tài liệu và tiến hành thực hiện sao tài liệu.

4. Độc giả nhận bản sao tài liệu tại Lưu trữ lịch sử tỉnh hoặc có thể nhận qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nhận kết quả trên Cổng Thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La.

5. Phí sử dụng tài liệu lưu trữ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 275/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tài liệu lưu trữ.

Điều 9. Chứng thực tài liệu lưu trữ lịch sử

1. Hình thức chứng thực tài liệu bao gồm: Chứng thực bản sao nguyên văn toàn bộ văn bản, tài liệu và chứng thực bản sao một phần nội dung thông tin của văn bản, tài liệu.

2. Độc giả đến Lưu trữ lịch sử xuất trình Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu; trường hợp sử dụng tài liệu để phục vụ công tác thì phải có Giấy giới thiệu hoặc văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức nơi công tác để đăng ký vào Phiếu yêu cầu sao tài liệu hoặc có thể thực hiện qua Cổng Thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La tại địa chỉ “<https://dichvucong.sonla.gov.vn>”.

3. Sau khi độc giả điền đầy đủ các thông tin vào Phiếu yêu cầu chứng thực, viên chức Phòng đọc xác nhận thông tin về nguồn gốc, địa chỉ lưu trữ của tài liệu đang bảo quản tại Lưu trữ lịch sử cấp tỉnh, gồm: Tờ số, hồ sơ số, số mục lục hồ sơ, tên phong, số chứng thực được đăng ký trong Sổ chứng thực. Các thông tin về chứng thực tài liệu được thể hiện trên Dấu chứng thực;

4. Viên chức Phòng đọc điền đầy đủ các thông tin vào Dấu chứng thực đóng trên bản sao, ghi ngày, tháng, năm chứng thực, trình người đứng đầu Lưu trữ lịch sử ký xác nhận và đóng dấu của Lưu trữ Lịch sử, sau đó trả bản chứng thực tài liệu cho độc giả.

5. Độc giả nhận bản sao chứng thực tài liệu tại Lưu trữ lịch sử tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nhận kết quả qua Cổng Thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La.

6. Phí sử dụng tài liệu lưu trữ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 275/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tài liệu lưu trữ.

Điều 10. Xuất bản ấn phẩm lưu trữ

1. Xuất bản ấn phẩm tài liệu lưu trữ từ nguồn thông tin trong tài liệu lưu trữ nhằm phát huy giá trị tài liệu lưu trữ hiện đang bảo quản tại Lưu trữ lịch sử với mục đích tuyên truyền, phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương.

2. Việc xuất bản ấn phẩm tài liệu lưu trữ thực hiện theo Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản; Quy định tại Điều 10 Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản.

Điều 11. Triển lãm, trưng bày tài liệu lưu trữ

1. Giám đốc Trung tâm Lưu trữ lịch sử tham mưu xây dựng kế hoạch triển lãm chuyên đề, trưng bày tài liệu lưu trữ; phối hợp với các cơ quan, địa phương liên quan xây dựng các gian triển lãm, giới thiệu tài liệu lưu trữ nhằm phục vụ cho các mục đích tuyên truyền nhân dịp các ngày lễ lớn của dân tộc theo kế hoạch chung của UBND tỉnh.

2. Không trưng bày bản gốc, bản chính, chỉ trưng bày các bản chứng thực và bản sao từ nguyên bản.

Điều 12. Giới thiệu tài liệu lưu trữ trên phương tiện thông tin đại chúng, trang Thông tin điện tử

1. Tài liệu lưu trữ tại Lưu trữ lịch sử được giới thiệu trên phương tiện thông tin đại chúng, Cổng/Trang Thông tin điện tử của UBND tỉnh, Sở Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh.

2. Chỉ giới thiệu trên phương tiện thông tin đại chúng, Cổng/Trang Thông tin điện tử những nội dung thông tin chung về các phong tài liệu và những tài liệu lưu trữ được sử dụng rộng rãi

Điều 13. Trích dẫn tài liệu lưu trữ trong công trình nghiên cứu

1. Lưu trữ lịch sử thực hiện trích dẫn tài liệu lưu trữ phục vụ cho khai thác sử dụng tài liệu theo nguyên tắc: tác giả, tựa đề công trình, năm của công trình, số trang tài liệu lưu trữ.

2. Độc giả sử dụng tài liệu Lưu trữ lịch sử vào các công trình nghiên cứu phải trích dẫn chính xác thông tin và có chỉ dẫn nguồn tài liệu.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ Lưu trữ lịch sử tỉnh Sơn La có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc nội dung Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc phát sinh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có văn bản gửi về Sở Nội vụ tổng hợp, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com